| | |
|---|---|
| **TOÀ ÁN NHÂN DÂN** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| **TỈNH ĐẮK LẮK** | **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: 150/2025/DS-PT
Ngày: 14-4-2025
V/v: "Tranh chấp hợp đồng giao khoán"

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK**

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

*Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà:* Bà Nguyễn Thị My My

*Các Thẩm phán:* Ông Trần Duy Tuấn, bà Nguyễn Thị Thu Trang

***- Thư ký phiên toà***: Bà Vũ Thị Hồng Phúc - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk:*** Bà Lương Thị Diệu Anh. - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 14 tháng 4 năm 2025, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 38/2025/TLPT-DS ngày 06 tháng 01 năm 2025 về việc "Tranh chấp hợp đồng giao khoán"

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 37/2024/DS-ST ngày 30 tháng 8 năm 2024 của Toà án nhân dân huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số:88 /2025/QĐ-PT ngày 21 tháng 02 năm 2025, giữa các đương sự:

* Đồng nguyên đơn:

- Bà Phạm Thị Q, sinh năm 1986

- Ông Lê Văn T, sinh năm 1963

Cùng địa chỉ: Thôn I, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk;

- Bà Hoàng Thị T1, sinh năm 1971.

Địa chỉ: Thôn A, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk;

- Ông Lê Văn T2, sinh năm 1964.

Địa chỉ: Thôn G, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk;

- Ông Nguyễn Trọng C, sinh năm 1974

- Bà Đặng Thị M, sinh năm 1976

Cùng địa chỉ: Thôn H, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk;

- Ông Ngô Văn N, sinh năm 1971.

Địa chỉ: Thôn C, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk;

- Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1943.

Địa chỉ: Thôn H, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk;

- Ông Nguyễn Quang M1, sinh năm 1960.

Địa chỉ: Thôn D, xã E huyện C, tỉnh Đắk Lắk;

- Ông Hoàng Thế H1, sinh năm 1966.

Địa chỉ: Thôn A, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk;

- Ông Mai Văn Đ, sinh năm 1959.

Địa chỉ: Thôn A, xã E, huyện C tỉnh Đắk Lắk;

- Ông Hồ Xuân T3, sinh năm 1973.

Địa chỉ: Thôn A, xã E, huyện T.

*Đại diện theo ủy quyền đồng nguyên đơn:* Ông Trần Minh T4, sinh năm 1993;

Địa chỉ: Số nhà G, Thôn D, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk – Có mặt.

* Bị đơn: Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên C2

Địa chỉ: K, Quốc lộ B, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Trọng H2, sinh năm 1972;

Địa chỉ: Số nhà A đường M, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk – Có mặt.

- Ông Nguyễn Sỹ T5, sinh năm 1975. Địa chỉ: K, Quốc lộ B, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk – Có mặt.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Văn Q1, sinh năm 1967.

Địa chỉ: Thôn H, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk – Vắng mặt.

- Ông Nguyễn Văn C1, sinh năm 1960.

Địa chỉ: Thôn H, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk – Vắng mặt.

- Ông Nguyễn Văn P, sinh năm 1981.

Địa chỉ: Thôn D, xã H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk – Vắng mặt.

* Người làm chứng: Ông Nguyễn Xuân A, sinh năm 1968; Địa chỉ: Thôn H, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk (Vắng mặt).

- *Người kháng cáo:* Các nguyên đơn bà Hoàng Thị T1, ông Nguyễn Trọng C, ông Ngô Văn N, ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Quang M1, ông Hoàng Thế H1, ông Mai Văn Đ, ông Hồ Xuân T3, ông Lê Văn T.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo đơn khởi kiện và quá trình tham gia tố tụng người đại diện của các nguyên đơn là ông Trần Minh T4 trình bày:**

Các ông Lê Văn T, bà Phạm Thị Q, bà Hoàng Thị T1, ông Lê Văn T2, bà Đặng Thị M, ông Ngô Văn N, ông Nguyễn Trọng C, ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Quang M1, ông Hoàng Thế H1, ông Mai Văn Đ và ông Hồ Xuân T3 (gọi tắt là nguyên đơn) là những người dân sinh sống ổn định tại các thôn A, 3, 4, 7, 8, 9, 10, 13, xã E, huyện K (nay là huyện C) từ trước năm 1993 (đi theo diện kinh tế mới). Khoảng những năm 1993, nhà nước có chương trình phủ xanh đất trống, đồi núi trọc đối với phần diện tích khoảng 114ha đất trống, thời điểm đó một số cán bộ, con em công nhân Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên C2 (gọi tắt là Công ty) nhận đất và cây giống cao su con từ Công ty để triển khai việc trồng cao su, giữa người dân và Công ty ký kết hợp đồng giao đất và chăm sóc cây cao su với hình thức Công ty cho người dân vay vốn.

Đến năm 2000 - 2001, cây cao su đã đến thời gian khai thác lấy mủ, thời điểm này thì giá mủ cao su thấp, giá trị chỉ khoảng 1.000 đồng/kg, vì vậy Công ty lập *"Hợp đồng giao đất trồng – chăm sóc và khai thác dài hạn vườn cây cao su"* và tiến hành phương án thu cả gốc, lãi đối với số tiền vật tư, cây trồng, trang thiết bị mà trước đó Công ty cho người dân vay để đầu tư vào năm 1993. Việc tính giá trị cho vay được Công ty lập thành "Bảng kê chi phí trồng, chăm sóc cao su qua các năm" và "Biên bản xác nhận nợ vay đầu tư cao su" gửi đến các hộ dân vay vốn trước đó để làm căn cứ thu hồi vốn đã cho dân vay. Đối với các khoản vay gốc và lãi mà Công ty cho người dân vay thì đã được người dân thanh toán và trả toàn bộ (trong giai đoạn từ năm 2001-2010).

Trong quá trình canh tác, trồng cao su, các nguyên đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của người nhận khoán, đồng thời nộp tiền thuế sử dụng đất đầy đủ, thể hiện qua các thông báo về việc thu thuế sử dụng đất nông nghiệp cây cao su mà Công ty gửi cho các hộ nhận khoán.

Đến năm 2011, sau khi Công ty thu hồi hết các khoản gốc và lãi đối với khoản cho vay của năm 1993 để thực hiện chương trình phủ xanh đất trống, đồi núi

trọc thì lại yêu cầu người dân ký kết tiếp Hợp đồng giao khoán trồng – chăm sóc và khai thác dài hạn vườn cây cao su từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/12/2015. Từ những năm 2001 đến năm 2010 thì các nguyên đơn đã thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ đối với các khoản vay do Công ty đầu tư năm 1993, như vậy cần xác định rằng tài sản trên đất (cây cao su trồng năm 1993) là tài sản của các nguyên đơn, phía Công ty ký kết hợp đồng giao khoán để thu khoán đối với lợi nhuận phát sinh từ cây cao su. Tuy nhiên, tại Mục 4 Điều II của Hợp đồng lại nêu nội dung việc Công ty được hưởng và chia tỷ lệ người dân 75% - Công ty 25% đối với việc bán thanh lý vườn cây thì các nguyên đơn không đồng ý, vì các lý do:

- Cây cao su, phân bón, chi phí đầu tư ban đầu do Công ty cho người dân vay ban đầu (năm 1993) đã được các nguyên đơn trả đầy đủ, như vậy tài sản trên đất là cây cao su thuộc quyền quản lý, sử dụng và sở hữu của người vay là các nguyên đơn.

- Hàng năm, Công ty đã thu thuế sử dụng đất nông nghiệp, thu khoán đối với lợi nhuận phát sinh từ việc thu mủ cao su (hoa lợi từ cây trồng), thì Công ty không có quyền được hưởng giá trị vật chất 25% là việc thu hoạch gỗ cao su (là tài sản của các nguyên đơn) trong khi không đầu tư bất cứ một chi phí nào như phân bón, trang thiết bị, công sức chăm sóc...để cùng với người dân nâng cao và phát triển cây cao su.

- Công ty không thể có quyền "phát canh thu tô" gồm thu khoán sản lượng từ cây trồng, thuế sử dụng đất vừa thu 25% giá trị tài sản của người dân khi thu hoạch được.

Đến năm 2013, Công ty lại tiếp tục yêu cầu người dân ký hợp đồng giao khoán giai đoạn năm 2011-2015, trong đó cũng có nội dung yêu cầu chia 25% lợi nhuận từ việc khai thác gỗ từ cây cao su cho công ty. Tuy nhiên, nhận thấy việc Công ty không đầu tư bất kỳ một khoản chi phí nào cho việc trồng và chăm sóc cây cao su đồng thời lại thu khoán hàng năm đối với việc thu mủ cao su mà bây giờ lại còn yêu cầu thu 25% lợi nhuận từ việc thu gỗ cây cao su (là tài sản của người nhận

khoán) là vô lý, thể hiện sự tận thu không đúng quy định pháp luật, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các nguyên đơn.

Vì vậy, từ năm 2013 các nguyên đơn đã có đơn khiếu nại, kiến nghị gửi các cơ quan thẩm quyền để trình bày và yêu cầu giải quyết việc tận thu của công ty. Tuy nhiên, việc tranh chấp khiếu nại này kéo dài từ đó cho đến nay nhưng vẫn chưa được UBND tỉnh Đ và các cơ quan thẩm quyền có liên quan giải quyết dứt điểm, hiện nay thì cây cao su (trồng năm 1993) đã hết khả năng khai thác lấy mủ, người dân muốn khai thác cây cũ để trồng lại cây cao su mới để tiếp tục sử dụng vào mục đích trồng cây cao su thì bị Công ty cho người ngăn cản và yêu cầu thu 25% giá trị của cây gỗ cao su, các nguyên đơn không đồng ý vì cây cao su này là tài sản của các nguyên đơn.

Tổng diện tích đất là 15.825ha, số lượng cây cao su thực tế còn lại trên đất (tạm tính) là 1.345 cây và giá trị thành tiền (tạm tính) cây cao su là 67.250.000 đồng, cụ thể như sau:

- Bà Phạm Thị Q: Diện tích 1,5ha (100 cây trị giá 5.000.000 đồng) gồm nhận chuyển nhượng lại của ông Nguyễn Văn C1 là 0,7025ha với số tiền là 454.000.000 đồng và của ông Nguyễn Xuân Q2 là 0,4ha và bà Đặng Thị M 0,4ha mỗi người là 245.000.000 đồng.

- Bà Hoàng Thị T1: Diện tích 1,2ha (150 cây, trị giá 7.500.000 đồng);

- Ông Lê Văn T2: Diện tích 0,625ha (100 cây, trị giá 5.000.000 đồng);

- Ông Nguyễn Trọng C: Diện tích 0,75ha (100 cây, trị giá 5.000.000 đồng);

- Ông Ngô Văn N: Diện tích 1,37ha (80 cây, trị giá 4.000.000 đồng);

- Bà Đặng Thị M: Diện tích 1,035ha (150 cây trị giá 7.500.000 đồng);

- Ông Nguyễn Văn H: Diện tích 0,96ha (120 cây, trị giá 6.000.000 đồng);

- Ông Nguyễn Quang M1: Diện tích 01ha (100 cây trị giá 5.000.000 đồng);

- Ông Hoàng Thế H1: Diện tích 4,7ha (200 cây, trị giá 10.000.000 đồng);

- Ông Mai Văn Đ: Diện tích 1,24ha (80 cây, trị giá 4.000.000 đồng);

- Ông Hồ Xuân T3: Diện tích 0,5ha (75 cây, trị giá 3.750.000 đồng);

- Ông Lê Văn T: Diện tích 0,92ha (90 cây, trị giá 4.500.000 đồng).

Vì vậy, các nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết tuyên toàn bộ vườn cây cao su thuộc quyền sở hữu 100% của các nguyên đơn và công ty không có quyền được hưởng 25% giá trị vườn cây cao su khi thanh lý khai thác gỗ.

Tuy nhiên, để thực hiện việc trồng tái canh chuyển đổi cây trồng theo phương án khoán của Công ty K niên vụ năm 2024 nên các nguyên đơn và người liên quan với Công ty đã tiến hành thỏa thuận thanh lý cây cao su già cỗi theo các biên bản làm việc ngày 25/4/2024 và ngày 26/4/2024. Sau đó, các nguyên đơn đã thanh toán đầy đủ các khoản nợ sản, tiền thuê đất cho Công ty và tạm thời nộp 25% giá trị của cây cao su gồm: bà Q (nộp phần diện tích cây cao su nhận chuyển nhượng của ông C1, ông Q2 và bà M) là 53.469.000 đồng; ông T 21.003.000 đồng; bà T1 35.141.500 đồng; ông T2 21.164.000 đồng; ông C 18.002.000 đồng; bà M 20.120.500 đồng (phần diện tích cây cao su còn lại); ông H 27.543.000 đồng; ông M1 30.830.500 đồng; ông H1 125.817.500 đồng; ông Đ 65.072.500 đồng; ông T3 12.672.500 đồng, tộng cộng là 430.836.000 đồng. Vì vậy, Công ty đã đồng ý cho các nguyên đơn cưa hạ và thanh lý toàn bộ các diện tích cây cao su mà các nguyên đơn nhận khoán của Công ty. Đồng thời, giữa các nguyên đơn với Công ty đã tiến hành ký kết lại hợp đồng nhận khoán năm 2024 theo các diện tích đất mà trước đây đã nhận khoán của Công ty trừ ông Ngô Văn N. Tuy nhiên, các nguyên đơn xác nhận số tiền mà các nguyên đơn nộp 25% giá trị cây cao su cho Công ty là chỉ nộp tạm thời và chờ kết quả giải quyết của Tòa án, nếu Tòa án tuyên 25% giá trị đó là của các nguyên đơn thì yêu cầu Tòa án tuyên buộc Công ty phải trả lại số tiền mà các nguyên đơn đã nộp cho Công ty. Nếu Tòa án tuyên 25% giá trị đó là của Công ty thì số tiền mà các nguyên đơn đã nộp thuộc về Công ty.

Đối với việc Công ty rút yêu cầu phản tố đòi nợ tiền sản phẩm mủ cao su, tiền thuê với ông Lê Văn T, bà Hoàng Thị T1, ông Lê Văn T2, ông Nguyễn Trọng C, bà Đặng Thị M, ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Quang M1, ông Hoàng Thế H1, ông Mai Văn Đ và ông Hồ Xuân T3 thì các nguyên đơn đồng ý. Còn đối với

yêu cầu phản tố của bị đơn về việc yêu cầu ông Ngô Văn N trả nợ sản phẩm, tiền thuê đất đến năm 2022 và tiền lãi phát sinh thì ông N không đồng ý. Vì trước năm 2010 ông N đã hoàn thành đầy đủ các nghĩa vụ với Công ty, còn từ năm 2010 thì ông N không có ký hợp đồng với Công ty. Ông N chỉ đồng ý nộp nếu Công ty cung cấp đầy đủ các chứng cứ chứng minh số tiền nợ sản phẩm và tiền thuê đất của ông N với công ty.

Đối với yêu cầu phản tố của Công ty về việc tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng vườn cây cao su giữa ông C1, ông Q2 và bà M cho bà Q vô hiệu thì bà Q cũng như bà M đều không chấp nhận. Bởi lẽ, việc chuyển nhượng là hoàn toàn tự nguyện và đúng trên thực tế, các bên có liên hệ với Công ty để làm thủ tục sang sổ nhận khoán nhưng Công ty không làm là do lỗi của Công ty.

Tại phiên tòa sơ thẩm ông T4 cho rằng ngoài số tiền của phần giá trị 25% gỗ cây cao su mà bà Q nộp thay cho ông C1, ông Q2 và bà M để Công ty đồng ý cho thanh lý gỗ cây cao su ra, thì bà Q còn đứng ra nộp trả cho Công ty toàn bộ các khoản nợ tiền khoán sản phẩm mủ cao su và tiền thuê đất thay cho ông C1, ông Q2 và bà M nên yêu cầu Tòa án buộc ông C1, ông Q2 và bà M phải trả lại cho bà Q các số tiền này.

*** Theo các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Trần Trọng H2 và ông Nguyễn Sỹ T5 trình bày:**

Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên C2 (gọi tắt là Công ty) là doanh nghiệp sản xuất nông nghiệp thuộc Tổng Công ty C3, nhiệm vụ chính là trồng, kinh doanh sản phẩm cà phê, cao su và cho thuê khoán sản xuất vườn cà phê, cao su qua các giai đoạn theo phương án khoán đã được Tổng Công ty C3 phê duyệt.

Vào năm 1993 để thực hiện chương trình phủ xanh đất trống đồi trọc của Nhà nước và tạo công ăn việc làm, phát triển kinh tế cho người dân thì Công ty đã thực hiện việc giao khoán đất trồng cây cao su và cho hộ dân nhận khoán vay vốn để sản xuất với phương châm *"Công ty và người lao động cùng đầu tư"*. Công ty góp đất, người lao động góp vốn để hình thành tài sản là vườn cây cao su. Tuy

nhiên, do người nhận khoán không có vốn đầu tư nên Công ty cho người nhận khoán vay vốn để đầu tư dưới hình thức Công ty Đ1, thiết kế, khai phục hoang, làm đất, cung ứng vật tư, cây giống và phân bón,… và ghi nợ cho người lao động, người lao động phải trả các khoản đầu tư cho Công ty khi vườn cây đi vào kinh doanh và phân chia lợi nhuận theo tỷ lệ Công ty 25% và người lao động 75%.

Về hình thức thu khoán: Công ty thu khoán theo hình thức 01 năm trồng mới, 06 năm chăm sóc và năm thứ tám mới vào kinh doanh. Cao su kinh doanh năm thứ 1, 2 là thời gian thu bói sản phẩm nên hộ nhận khoán được hoãn trả nợ phần vốn vay, chỉ đóng chi phí quản lý và bảo vệ vườn cây. Khi cao su đến tuổi kinh doanh người nhận khoán trả nợ vốn vay (gốc + lãi) với tỷ lệ: Kinh doanh năm thứ 3, thứ 4: 8%; kinh doanh năm thứ 5, thứ 6: 10%; Kinh doanh năm thứ 7, thứ 8, thứ 9: 12%; kinh doanh năm thứ 10, thứ 11: 14%. Khi vườn cây cao su đi vào kinh doanh có lãi thì Công ty thu 25% số lãi thu được. Hết chu kỳ kinh tế thì sản phẩm gỗ cao su được bán thanh lý, việc xử lý vườn cây thanh lý phải được sự đồng ý của Công ty và tuân thủ các quy định khác của pháp luật, giá trị gỗ cây cao su bán được thì hộ nhận khoán hưởng 75%, Công ty hưởng 25%.

* Từ năm 2001 đến năm 2004: Công ty tiến hành thu hồi vốn đã đầu tư trong thời kỳ kiến thiết cơ bản và chi phí đầu tư.

- Từ năm 2001 đến năm 2002 thu phí quản lý và dụng cụ 600.000 đồng/ha theo Thông báo ngày 17/8/2001 "về việc thu quản lý phí 2001".

- Từ tháng 01/2003 đến tháng 9/2003 thu khoán 150.000 đồng/tháng/ha; trong đó: thu đầu tư 100.000 đồng/năm/ha, thu chi phí quản lý 35.000 đồng/năm/ha, thu quỹ an ninh quốc phòng 5.000 đồng/năm/ha *(theo Thông báo số 234/CT-TB, ngày 20/6/2003 "về việc thu khoán cao su năm 2003")*.

- Từ tháng 10/2003 đến hết năm 2004: tháng 10/2003 thu khoán 200.000 đồng/tháng/ha; từ tháng 11/2003 trở đi thu khoán 250.000 đồng/tháng/ha *(theo Thông báo số 256/CT-TB, ngày 29/10/2003 "về việc điều chỉnh thu khoán vườn cây cao su năm 2003")*.

* Từ năm 2005 đến năm 2015: Công ty triển khai thực hiện theo Nghị định 135/NĐ-CP về việc giao khoán với hình thức: không thu chi phí đầu tư ban đầu mà thu khấu hao vườn cây. Theo đó, mức thu khoán trong 03 năm từ năm 2005 đến năm 2007 là 2.100.000 đồng/năm/ha; mức thu khoán trong 03 năm từ năm 2008 đến năm 2010 là 4.000.000 đồng/năm/ha.

* Từ năm 2016 đến nay: Do vườn cây cao su trong giai đoạn cuối chu kỳ, năng suất thấp nên Công ty không triển khai ký khoán giai đoạn tiếp theo, Công ty chỉ thu một phần chi phí quản lý, quỹ an ninh quốc phòng, khấu hao vườn cây trên diện tích cao su kinh doanh đang khai thác. Theo đó, mức thu khoán sản xuất vườn cây cao su năm 2016 là 2.000.000 đồng/ha/năm; mức thu khoán sản xuất vườn cây cao su năm 2017, 2018, 2019 là 1.800.000 đồng/ha/năm; mức thu khoán sản xuất vườn cây cao su năm 2020, 2021, 2022 là 1.450.000 đồng/ha/năm. *(Kèm theo Phương án thu khoán sản xuất vườn cây cao su tại Đắk Lắk)*

Về tiền thuê đất nông nghiệp thì Công ty căn cứ vào thông báo mức thu tiền thuê đất hàng năm của Cục thuế tỉnh Đ làm cơ sở để thu tiền thuê đất nông nghiệp.

Nay các đồng nguyên đơn cho rằng toàn bộ vườn cây cao su là của các nguyên đơn đầu tư trồng, chăm sóc toàn bộ nên đây là tài sản của phía nguyên đơn, Công ty không có quyền được hưởng 25% giá trị vườn cây khi bán thanh lý gỗ là không đúng. Bởi lẽ:

- Nguyên tắc giao khoán giữa Công ty và các hộ dân nhận khoán từ đầu là *"Công ty và người lao động cùng đầu tư"*, Công ty góp đất trồng cây cao su, người lao động góp vốn để hình thành tài sản là vườn cây cao su. Nếu không có đất của Công ty giao khoán thì hộ dân không có tư liệu để sản xuất, không có đất để trồng cây cao su nên dựa trên tỷ lệ đóng góp thì Công ty đã đưa ra định mức phân chia lợi nhuận phù hợp với tỷ lệ đóng góp của các bên.

- Đất mà Công ty G cho hộ nhận khoán sản xuất cao su là đất được Nhà nước cho thuê có thu tiền thuê đất hàng năm. Vì vậy, khi công ty G lại cho người dân sử dụng để trồng cây cao su thì người dân cũng phải có nghĩa vụ góp phần cùng với Công ty đóng tiền thuê đất cho Nhà nước theo tỷ lệ phù hợp. Ngoài ra, tại Hợp

đồng cũng quy định về nghĩa vụ của bên nhận khoán thì: bên nhận khoán phải thực hiện nghiêm túc các chủ trương, chính sách của Nhà nước và tuân thủ mọi nội quy, quy chế do Công ty đề ra. Do đó, thuế sử dụng đất nông nghiệp là khoản thu theo quy định của Nhà nước, không phải thu để nộp vào ngân sách của Công ty, nên không có căn cứ để cho rằng Công ty đã thu thuế sử dụng đất nông nghiệp nên không được hưởng 25% giá trị vật chất khi bán thanh lý gỗ cao su.

Vì vậy, không thể cho rằng hộ nhận khoán đã trả đầy đủ khoản vay cho Công ty thì tài sản trên đất là cây cao su thuộc về quyền quản lý, sử dụng và sở hữu của hộ nhận khoán; Công ty cũng góp phần đầu tư trồng, chăm sóc nên Công ty cũng được hưởng một phần giá trị khi thu hoạch mủ hoặc bán thanh lý gỗ cây cao su. Do đó Công ty không chấp nhận đối với yêu cầu của các nguyên đơn.

Tuy nhiên, để thực hiện việc trồng tái canh chuyển đổi cây trồng theo phương án khoán của Công ty K niên vụ năm 2024 nên các nguyên đơn và người liên quan với Công ty đã tiến hành thỏa thuận thanh lý cây cao su già cỗi theo các biên bản làm việc ngày 25/4/2024 và ngày 26/4/2024. Sau đó, các nguyên đơn và người liên quan đã thanh toán đầy đủ các khoản nợ sản, tiền thuê đất cho Công ty và tạm thời nộp 25% giá trị của cây cao su nên Công ty đã cho các nguyên đơn và người liên quan cưa hạ và thanh lý toàn bộ các diện tích cây cao su mà các nguyên đơn nhận khoán của Công ty. Đồng thời, giữa các nguyên đơn và người liên quan với Công ty đã tiến hành ký kết lại hợp đồng nhận khoán năm 2024 theo các diện tích đất mà trước đây đã nhận khoán của Công ty trừ ông Ngô Văn N đến nay vẫn chưa thực hiện các nghĩa vụ với Công ty. Đối với số tiền mà các nguyên đơn nộp 25% giá trị cây cao su cho Công ty là nộp tạm thời và chờ kết quả giải quyết của Tòa án, nếu Tòa án tuyên 25% giá trị đó là của các nguyên đơn thì Công ty sẽ trả lại cho các nguyên đơn nếu Tòa án tuyên 25% giá trị đó là của Công ty thì các số tiền mà các nguyên đơn đã nộp thuộc về Công ty.

Ngoài ra qua kiểm tra hồ sơ, sổ sách kế toán và các chứng từ tại Công ty tính đến ngày 31/12/2022, Công ty được biết hiện nay các đồng nguyên đơn còn nợ Công ty khoản tiền nợ khoán mủ cao su, tiền thuê đất qua các năm và Công ty

đã có đơn yêu cầu phản tố như sau:

1/ Buộc bà Hoàng Thị T1 phải có nghĩa vụ trả cho Công ty tiền nợ khoán cao su và tiền thuê đất (gốc và lãi suất tạm tính đến ngày 31/12/2022) với tổng số tiền là: 44.602.402 đồng.

2/ Buộc ông Lê Văn T2 phải có nghĩa vụ trả cho Công ty tiền nợ khoán cao su (gốc và lãi suất tạm tính đến ngày 31/12/2022) với tổng số tiền là: 3.403.500 đồng.

3/ Buộc ông Nguyễn Trọng C phải có nghĩa vụ trả cho Công ty tiền nợ khoán cao su và tiền thuê đất (gốc và lãi suất tạm tính đến ngày 31/12/2022) với tổng số tiền là: 31.248.425 đồng.

4/ Buộc ông Ngô Văn N phải có nghĩa vụ trả cho Công ty tiền nợ khoán cao su và tiền thuê đất (gốc và lãi suất tạm tính đến ngày 31/12/2022) với tổng số tiền là: 55.842.523 đồng.

5/ Buộc bà Đặng Thị M phải có nghĩa vụ trả cho Công ty tiền nợ khoán cao su và tiền thuê đất (gốc và lãi suất tạm tính đến ngày 31/12/2022) với tổng số tiền là: 46.710.127 đồng.

6/ Buộc ông Nguyễn Văn H phải có nghĩa vụ trả cho Công ty tiền nợ khoán cao su và tiền thuê đất (gốc và lãi suất tạm tính đến ngày 31/12/2022) với tổng số tiền là: 40.597.784 đồng.

7/ Buộc ông Nguyễn Quang M1 phải có nghĩa vụ trả cho Công ty tiền nợ khoán cao su và tiền thuê đất (gốc và lãi suất tạm tính đến ngày 31/12/2022) với tổng số tiền là: 35.385.100 đồng.

8/ Buộc ông Hoàng Thế H1 phải có nghĩa vụ trả cho Công ty tiền nợ khoán cao su và tiền thuê đất (gốc và lãi suất tạm tính đến ngày 31/12/2022) với tổng số tiền là: 161.090.967 đồng.

9/ Buộc ông Mai Văn Đ phải có nghĩa vụ trả cho Công ty tiền thuê đất năm 2022 với số tiền là: 5.463.558 đồng.

10/ Buộc ông Hồ Xuân T3 phải có nghĩa vụ trả cho Công ty tiền nợ khoán cao su và tiền thuê đất (gốc và lãi suất tạm tính đến ngày 31/12/2022) với tổng số tiền là: 15.951.218 đồng.

11/ Buộc ông Lê Văn T phải có nghĩa vụ trả cho Công ty tiền nợ khoán cao su và tiền thuê đất (gốc và lãi suất tạm tính đến ngày 31/12/2022) với tổng số tiền là: 28.481.688 đồng.

Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết thì có 10 nguyên đơn gồm: ông Lê Văn T, bà Hoàng Thị T1, ông Lê Văn T2, ông Nguyễn Trọng C, bà Đặng Thị M, ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Quang M1, ông Hoàng Thế H1, ông Mai Văn Đ và ông Hồ Xuân T3 đã thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ tiền nợ khoán cao su và tiền thuê đất cho Công ty nên Công ty xin rút đơn yêu cầu phản tố đối với các nguyên đơn nêu này. Đối với ông Ngô Văn N chưa thực hiện trả nợ cho Công ty nên Công ty tiếp tục yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Ngô Văn N phải có nghĩa vụ trả cho Công ty số tiền nợ khoán cao su và tiền thuê đất tính đến ngày 12/9/2024 với tổng số tiền là: 65.609.723 đồng. Trong đó nợ tiền khoán cao su gốc và lãi là 27.457.500 đồng, tiền thuê đất gốc và lãi là 38.152.223 đồng.

Đối với bà Phạm Thị Q thì Công ty không giao khoán đất trồng cây cao su cho bà Phạm Thị Q. Tuy nhiên, ngày 10/5/2001 Công ty G cho ông Nguyễn Văn C1 01 lô đất trồng cây cao su năm 1993, diện tích 1,405 ha (thuộc thửa đất số 1713, tờ bản đồ số 18, địa chỉ tại: xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk), thời hạn giao khoán là 10 năm (kể từ năm 2001 đến năm 2010). Việc giao nhận khoán hai bên có lập Hợp đồng giao đất trồng – chăm sóc và khai thác dài hạn vườn cây cao su. Sau khi hết hạn Hợp đồng nêu trên, tuy hai bên không ký kết hợp đồng giao nhận khoán mới nhưng vì vườn cây cao su đang vào giai đoạn kinh doanh ổn định, nên Công ty vẫn để cho ông C1 nhận khoán diện tích đất trồng cây cao su nêu trên để chăm sóc, khai thác sản phẩm. Năm 2012 Công ty giao khoán cho ông Nguyễn Văn Q1 01 lô đất trồng cây cao su năm 1993, diện tích 1,035 ha (thuộc thửa đất số 4372, tờ bản đồ số 18, địa chỉ tại: xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk), thời hạn giao khoán là 05 năm, theo Hợp đồng giao đất trồng – chăm sóc và khai thác dài hạn vườn cây cao su số

32/HĐ ngày 20/6/2012. Sau khi hết thời hạn Hợp đồng số 32/HĐ, vì vườn cây cao su vào giai đoạn cuối chu kỳ, năng suất thấp nên Công ty không tiến hành ký Hợp đồng giao nhận khoán giai đoạn mới, nhưng vẫn để cho ông Q1 thực hiện chăm sóc, khai thác vườn cây cao su. Năm 1993 Công ty giao khoán cho hộ bà Đặng Thị M diện tích 1,035 ha đất trồng cây cao su và đầu tư trồng mới vườn cây cao su trên phần đất trên. Trong giai đoạn từ năm 1993 đến năm 2000 mặc dù Công ty giao khoán đất cho hộ bà Đặng Thị M trồng và chăm sóc cây cao su, hai bên không ký kết hợp đồng giao khoán, nhưng vẫn thực hiện phương án thu khoán. Ngày 10/5/2001 thì giữa Công ty với hộ gia đình bà Đặng Thị M mới tiến hành ký sổ giao khoán giai đoạn 2001 – 2010. Sau khi hết thời hạn giao khoán giai đoạn 2001 – 2010 thì năm 2012 Công ty tiếp tục ký kết Hợp đồng giao đất trồng – chăm sóc và khai thác dài hạn vườn cây cao su số 34/HĐ, ngày 10/7/2012 với bà Đặng Thị M đối với lô đất trồng cây cao su đã giao khoán cho bà M từ năm 1993, thời hạn hợp đồng là 05 năm (kể từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/12/2015). Sau khi hết thời hạn Hợp đồng, vì vườn cây cao su vào giai đoạn cuối chu kỳ, năng suất thấp nên Công ty không tiến hành ký Hợp đồng giao nhận khoán giai đoạn mới, nhưng vẫn để cho bà M thực hiện chăm sóc, khai thác vườn cây cao su.

Tuy nhiên, vào năm 2018 ông Nguyễn Văn C1 tự ý chuyển nhượng cho bà Phạm Thị Q vườn cây cao su nhận giao khoán của Công ty với diện tích 0,7025 ha (thuộc thửa đất số 1713, tờ bản đồ số 18); ông Nguyễn Văn Q1 tự ý chuyển nhượng cho bà Phạm Thị Q vườn cây cao su nhận giao khoán của Công ty với diện tích khoảng 0,4 ha (thuộc thửa đất số 4372, tờ bản đồ số 18); bà Đặng Thị M tự ý chuyển nhượng cho bà Phạm Thị Q vườn cây cao su nhận giao khoán của Công ty với diện tích khoảng 0,4 ha (thuộc thửa đất số 4372, tờ bản đồ số 18). Việc chuyển nhượng giữa ông C1, ông Q1, bà M với bà Q đều không được sự đồng ý, phê duyệt của Giám đốc công ty. Căn cứ theo quy định tại mục 2 Điều II hợp đồng nhận khoán ký kết giữa Công ty với ông Nguyễn Văn C1 và tại Điều IV Hợp đồng giao nhận khoán được ký kết giữa Công ty với ông Nguyễn Văn Q1 và bà Đặng Thị M thì *"Hộ nhận khoán được quyền chuyển nhượng vườn cây cao su khi có lý do chính đáng, đúng đối tượng theo quy định và phải được Giám đốc công ty đồng ý"*. Như

vậy, việc chuyển nhượng vườn cây cao su giữa ông C1, ông Q1, bà M với bà Q đều trái với quy định, thỏa thuận giữa Công ty và bên nhận khoán. Vì vậy, bị đơn phản tố yêu cầu Tòa án tuyên bố các Hợp đồng chuyển nhượng vườn cây cao su giữa ông Nguyễn Văn C1, ông Nguyễn Văn Q1, bà Đặng Thị M với bà Phạm Thị Q vô hiệu và xử lý hậu quả của hợp đồng vô hiệu theo quy định của pháp luật.

**Tại biên bản lấy lời khai và đơn xin xét xử vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến yêu cầu phản tố của Công ty ông Nguyễn Văn C1 trình bày:**

Ông C1 trước đây là công nhân của Công ty C2, vào năm 1993 ông C1 có nhận khoán của Công ty diện tích 1,4 ha đất trắng tại thôn H, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk (số lô, số thửa đất thì ông C1 không biết). Sau khi nhận khoán ông C1 cũng như các hộ công nhân khác đều được Công ty cho vay vốn để đầu từ trồng cây cao su, khi cây cao su đến thời kỳ kinh doanh thì ông C1 bắt đầu đóng sản từ năm 2000 và đã trả hết số nợ mà công ty đã đầu tư. Đến năm 2013 thì ông C1 ly hôn với vợ là bà Nguyễn Thị N1 nên đã tự thỏa thuận chia cho bà N1 ½ diện tích nhưng chưa làm thủ tục sang tên hợp đồng nhận khoán cho bà N1. Còn lại 0,7025 thì ông C1 tiếp tục khai thác sử dụng đến năm 2018 thì ông C1 chuyển nhượng lại cho bà Phạm Thị Q với giá 454.000.000 đồng *(Bốn trăm năm mươi tư triệu đồng)*, việc chuyển nhượng hai bên có lập giấy sang nhượng viết tay với nhau và có xác nhận của đội trưởng là ông Nguyễn Xuân A, bà Q đã thanh toán hết số tiền chuyển nhượng cho ông C1 và ông C1 đã bàn giao vườn cây cao su cho bà Q khai thác sử dụng từ năm 2018 cho đến nay hai bên không có tranh chấp gì với nhau, còn việc bà Q đã tiến hành thủ tục sang tên hợp đồng giao khoán cho mình hay chưa thì ông C1 không biết. Ông C1 xác nhận chữ ký và chữ viết trong Giấy sang nhượng đất lô cao su do bà Q nộp cho Tòa án là chữ ký của ông C1. Từ khi được ông C1 giao đất và vườn cây cao su cho đến nay bà Q không đầu tư làm thêm gì trên đất, nay ông C1 nghe nói bà Q muốn cưa cây cao su để bán nhưng Công ty không đồng ý nên giữa bà Q với Công Ty tranh chấp với nhau. Vì ông C1 đã chuyển nhượng cho bà Q nên không liên quan gì đến lô cao su đó và cũng không liên quan đến việc

tranh chấp giữa hai bên nên ông C1 đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Trường hợp, hợp đồng chuyển nhượng vườn cây cao su giữa ông C1 với bà Q vô hiệu thì ông C1 yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định và yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt.

**Tại biên bản lấy lời khai và đơn xin xét xử vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan liên quan đến yêu cầu phản tố của Công ty ông Nguyễn Văn Q1 trình bày:**

Ông Q1 trước đây là công nhân của Công ty C2, vào năm 1993 ông Q1 có nhận khoán của Công ty 1,035 ha đất trắng tại thôn H, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk (số lô, số thửa đất thì ông Q1 không biết). Sau khi nhận khoán ông Q1 cũng như các hộ công nhân khác đều được công ty cho vay vốn để đầu từ trồng cây cao su, khi cây cao su đến thời kỳ kinh doanh thì ông Q1 bắt đầu đóng sản từ năm 2000 và đã trả hết số nợ mà công ty đã đầu tư. Đến năm 2018 ông Q1 đã thực hiện hết các nghĩa vụ khác cho công ty nên công ty đã đồng ý cho ông Q1 cưa hạ thanh lý khoản 0,6ha cây cao su và trồng lại cây cà phê, còn lại 0,41ha cây cao su thì ông Q1 chuyển nhượng lại cho bà Phạm Thị Q với giá 245.000.000 đồng *(Hai trăm bốn mươi năm triệu đồng),* việc chuyển nhượng hai bên có lập giấy sang nhượng viết tay với nhau, bà Q đã thanh toán hết số tiền chuyển nhượng cho ông Q1 và ông Q1 đã bàn giao vườn cây cao su cho bà Q khai thác sử dụng từ năm 2018 cho đến nay hai bên không có tranh chấp gì với nhau. Sau khi hai bên hoàn thành việc sang nhượng thì ông Q1 có làm đơn gửi lên Công ty để làm thủ tục sang tên hợp đồng giao khoán cho bà Q nhưng giám đốc công ty không giải quyết nên cho đến nay vẫn chưa sang tên hợp đồng cho bà Q được, lý do tại sao thì ông Q1 không biết. Từ khi được ông Q1 giao đất và vườn cây cao su cho đến nay bà Q không đầu tư làm thêm gì trên đất, nay ông Q1 nghe nói bà Q muốn cưa cây cao su để bán nhưng Công ty không đồng ý nên giữa Công ty với bà Q tranh chấp với nhau. Vì ông Q1 đã chuyển nhượng cho bà Q nên không liên quan gì đến lô cao su đó và cũng không liên quan đến việc tranh chấp giữa hai bên nên ông Q1 đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Trường hợp, hợp đồng chuyển nhượng vườn cây cao

su giữa ông Q1 với bà Q vô hiệu thì ông Q1 yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định và yêu cầu tòa án xét xử vắng mặt cho đến khi vụ án kết thúc.

*** Theo các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến yêu cầu phản tố của Công ty bà Đặng Thị M trình bày:**

Bà M trước đây là công nhân của Công ty C2, vào năm 1993 bà M có nhận khoán của Công ty 1,035 ha đất trắng tại thôn H, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk (số lô, số thửa đất thì bà M không biết). Sau khi nhận khoán bà M cũng như các hộ nhận khoán khác đều được Công ty cho vay vốn để đầu từ trồng cây cao su, khi cây cao su đến thời kỳ kinh doanh thì bà M bắt đầu đóng sản từ năm 2000 và đến năm 2010 bà M đã trả hết nợ gốc và nợ lãi đối với số tiền mà Công ty đã đầu tư. Đến năm 2018 (không nhớ rõ thời gian) bà M chuyển nhượng lại 0,4ha vườn cây cao su cho bà Phạm Thị Q với giá 245.000.000 đồng *(Hai trăm bốn mươi lăm triệu đồng),* việc chuyển nhượng hai bên có lập giấy sang nhượng viết tay với nhau, bà Q đã thanh toán hết số tiền chuyển nhượng cho bà M và bà M đã bàn giao vườn cây cao su cho bà Q khai thác sử dụng từ năm 2018 cho đến nay hai bên không có tranh chấp gì với nhau. Sau khi hai bên hoàn thành việc sang nhượng thì bà M có làm đơn gửi lên Công ty để làm thủ tục sang tên hợp đồng giao khoán cho bà Q nhưng giám đốc Công ty không giải quyết nên cho đến nay vẫn chưa sang tên hợp đồng cho bà Q được, lý do tại sao thì bà M không biết. Từ khi được bà M giao đất và vườn cây cao su cho đến nay bà Q không đầu tư làm thêm gì trên đất, nay bà M nghe nói bà Q muốn cưa cây cao su để bán nhưng Công ty không đồng ý nên giữa công ty với bà Q tranh chấp với nhau. Vì bà M đã chuyển nhượng cho bà Q diện tích trên nên không liên quan gì đến diện tích cao su đó và cũng không liên quan đến việc tranh chấp giữa hai bên nên bà M đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Đối với yêu cầu phản tố của Công ty về việc yêu cầu tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng lô cao su giữa bà M với bà Q vô hiệu và xử lý hậu quả của hợp đồng vô hiệu thì bà M không đồng ý.

**Tại biên bản lấy lời khai và đơn xin xét xử vắng mặt ngày 21/8/2024 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn P trình bày:**

Ông P là chồng của bà Q, vào năm 2018 ông P với bà Q có nhận chuyển nhượng lại 03 lô cao su của ông Nguyễn Văn C1 với số tiền là 454.000.000 đồng, ông Nguyễn Văn Q1 và bà Đặng Thị M mỗi người là 245.000.000 đồng. Các bên đã thanh toán tiền chuyển nhượng và bàn giao lô cho nhau không có tranh chấp gì với nhau. Đối với việc tranh chấp với Công ty thì ông P cùng có ý kiến như ý kiến của bà Q và người đại diện của bà Q trình bày nên ông P không bổ sung gì thêm. Do bận công việc nên ông P yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt.

**Người làm chứng là ông Nguyễn Xuân A trình bày:**

Ông A làm đội trưởng đội cao su của Công ty C2 từ năm 2001 đến năm 2020. Trong thời gian làm đội trưởng thì vào ngày 24 tháng 8 năm 2018 ông A có ký xác nhận vào Giấy sang nhượng đất lô cao su của ông Nguyễn Văn C1 cho bà Phạm Thị Q. Trong phạm vi nhiệm vụ của mình thì ông A chỉ ký xác nhận nội dung chuyển nhượng giữa hai bên để tham mưu đề xuất trình giám đốc công ty làm thủ tục chuyển nhượng theo quy định chứ ông A không có thẩm quyền cho phép chuyển nhượng mà thuộc thẩm quyền của giám đốc công ty. Trong nội dung xác nhận ông A có tính toán và chốt lại số nợ sản phẩm của ông C1 từ năm 2017 trở về trước với số tiền là 2.905.000 đồng và nợ sản phẩm năm 2018 là 1.265.000 đồng, tổng cộng là 4.170.000 đồng. Nếu ông C1 thực hiện nộp xong số tiền nêu trên thì giám đốc công ty mới đồng ý cho chuyển nhượng, nhưng cho đến nay ông C1 vẫn chưa thực hiện nên giám đốc công ty vẫn chưa cho phép ông C1 chuyển nhượng cho bà Q. Tuy nhiên, từ năm 2018 cho đến nay thì bà Q là người quản lý và chăm sóc vườn cây cao su của ông C1. Ông A chỉ ký xác nhận giấy chuyển nhượng cho ông C1, còn việc ông C1 với bà Q thỏa thuận chuyển nhượng và giá chuyển nhượng vườn cao su như thế nào thì ông A không biết.

***Tại Bản án số 41/2024/DS-ST, ngày 12 tháng 9 năm 2024 của Toà án nhân dân huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:***

- Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; các Điều 147, 157, 165, 227, 228, 244 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Áp dụng các Điều 281, 501, 502 Bộ luật dân sự năm 2005.

- Áp dụng các Điều 116, 117, 122, 131, 207, 218 khoản 3 Điều 279, khoản 4 Điều 482, khoản 6 Điều 488 Bộ luật dân sự năm 2015.

Áp dụng điểm đ khoản 1 Điều 12; Điều 26 và Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

**Tuyên xử:**

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn gồm: bà Phạm Thị Q, ông Lê Văn T, bà Hoàng Thị T1, ông Lê Văn T2, ông Nguyễn Trọng C, bà Đặng Thị M, ông Ngô Văn N, ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Quang M1, ông Hoàng Thế H1, ông Mai Văn Đ, ông Hồ Xuân T3 về việc yêu cầu Tòa án tuyên toàn bộ vườn cây cao su thuộc quyền sở hữu 100% của các nguyên đơn và Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên C2 không được hưởng 25% giá trị cây cao su khi khai thác thanh lý gỗ.

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên C2 về việc đòi nợ khoán sản phẩm và tiền thuê đất. Buộc ông Nguyễn Văn N2 có nghĩa vụ trả cho Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên C2 tiền nợ khoán sản phẩm mủ cao su và tiền thuê đất tính đến ngày 12/9/2024 gồm: nợ gốc 45.561.723 đồng và lãi phát sinh là 20.048.000 đồng. Tổng cộng là 65.609.723 đồng *(Sáu mươi lăm triệu, sáu trăm lẻ chín nghìn, bảy trăm hai mươi ba đồng).*

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Chấp nhận yêu cầu phản tố của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên C2 về việc yêu cầu tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng lô cao su vô hiệu. Tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng lô cao su được lập bằng giấy viết tay ngày 24/8/2018 giữa ông Nguyễn Văn C1 với vợ chồng bà Phạm Thị Q và ông Nguyễn Văn P vô

hiệu; tuyên bố các hợp đồng chuyển nhượng lô cao su được lập bằng giấy viết tay cùng ngày 12/8/2018 giữa ông Nguyễn Văn Q1, bà Đặng Thị M với vợ chồng bà Phạm Thị Q và ông Nguyễn Văn P vô hiệu.

3.1 Buộc vợ chồng bà Phạm Thị Q và ông Nguyễn Văn P phải trả lại cho ông Nguyễn Văn C1 diện tích 6798m$^2$ đất (theo kết quả đo đạc thực tế) nhận khoán của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên C2 và toàn bộ tài sản, cây cối gắn liền với đất thuộc thửa đất số 1713, tờ bản đồ số 18 tọa lạc tại xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk. Đất có vị trí, kích thước theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án như sau:

+ Phía Đông giáp đường lô, cạnh dài 26,75m;

+ Phía Tây giáp đất của ông T6, bà V cạnh dài 33,6m;

+ Phía Nam giáp đất lô của bà Nguyễn Thị N1 cạnh dài 225,3m.

+ Phía Bắc giáp đất lô của ông Nguyễn Văn Q1 cạnh dài gấp khúc lần lượt là 112,7m; 6,85m và 172,6m;

3.2 Buộc vợ chồng bà Phạm Thị Q và ông Nguyễn Văn P phải trả lại cho ông Nguyễn Văn Q1 diện tích 4741,71m$^2$ đất (theo kết quả đo đạc thực tế) nhận khoán của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên C2 và toàn bộ tài sản, cây cối gắn liền với đất thuộc thửa đất số 4372, tờ bản đồ số 18 tọa lạc tại xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk. Đất có vị trí, kích thước theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án như sau:

+ Phía Đông Bắc giáp đất lô của ông Trịnh Hữu D, cạnh dài 26,75m;

+ Phía Tây Bắc giáp đất lô của bà Nguyễn Thị T7, cạnh dài 18,2m;

+ Phía Tây Nam giáp đất lô của bà Đặng Thị M cạnh dài 267,1m;

+ Phía Đông Nam giáp đường nhựa cạnh dài 17,6m.

3.3 Buộc vợ chồng bà Phạm Thị Q và ông Nguyễn Văn P phải trả lại cho bà Đặng Thị M diện tích 4822,26m$^2$ đất (theo kết quả đo đạc thực tế) nhận khoán của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên C2 và toàn bộ tài sản, cây cối gắn liền

với đất thuộc thửa đất số 4372, tờ bản đồ số 18 tọa lạc tại xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk. Đất có vị trí, kích thước theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án như sau:

+ Phía Đông Bắc giáp đất lô của ông Nguyễn Văn Q1, cạnh dài 267,1m;

+ Phía Tây Bắc giáp đất lô của bà Nguyễn Thị T7, cạnh dài 18,2m;

+ Phía Tây Nam giáp đất lô của bà Bùi Thị L cạnh dài 271,7m;

+ Phía Đông Nam giáp đường nhựa cạnh dài 17,6m.

3.4 Buộc ông Nguyễn Văn C1 trả lại cho vợ chồng bà Phạm Thị Q và ông Nguyễn Văn P số tiền 261.333.250 đồng *(Hai trăm sáu mươi mốt triệu, ba trăm ba mươi ba nghìn, hai trăm năm mươi đồng).*

3.5 Buộc ông Nguyễn Văn Q1 trả lại cho vợ chồng bà Phạm Thị Q và ông Nguyễn Văn P số tiền 176.879.750 đồng *(Một trăm bảy mươi sáu triệu, tám trăm bảy mươi chín nghìn, bảy trăm năm mươi đồng).*

3.6 Buộc bà Đặng Thị M trả lại cho vợ chồng ông Nguyễn Văn P và bà Phạm Thị Q số tiền 137.837.600 đồng *(Một trăm ba mươi bảy triệu, tám trăm ba mươi bảy nghìn, sáu trăm đồng).*

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

4. Đình chỉ giải quyết yêu cầu phản tố của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên C2 về việc đòi nợ tiền sản phẩm mủ cao su và tiền thuê đất đối với ông Lê Văn T, bà Hoàng Thị T1, ông Lê Văn T2, ông Nguyễn Trọng C, bà Đặng Thị M, ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Quang M1, ông Hoàng Thế H1, ông Mai Văn Đ và ông Hồ Xuân T3.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 26/9/2024 các nguyên đơn bà Hoàng Thị T1, ông Nguyễn Trọng C, ông Ngô Văn N, ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Quang M1, ông Hoàng Thế H1, ông Mai Văn Đ, ông Hồ Xuân T3, ông Lê Văn T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm số 41/2024/DS-ST ngày 12 tháng 9 năm 2024 của Toà án nhân dân huyện Cư Kuin với nội dung: Đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn.

**Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Trần Minh T4 trình bày:** Đề nghị cấp phúc thẩm tuyên toàn bộ vườn cây cao su thuộc quyền sở hữu 100% của các nguyên đơn, công ty không được hưởng 25% giá trị vườn cây cao su khi thanh lý khai thác gỗ.

Biên bản định giá ngày 21/8/2024 của hội đồng định giá cây trồng thấp hơn so với giá tại các bên biên bản thỏa thuận thanh lý cây cao su già cỗi ngày 25/4/2024 và 26/4/2024. Người dân chấp nhận đóng số tiền trên chỉ làm tạm thời để chờ kết quả giải quyết của Tòa án chứ đây không phải biên bản định giá giá trị vườn cây. Tại biên bản định giá của Tòa án Công ty cũng đồng ý với giá của hội đồng định giá. Như vậy, bản án sơ thẩm chưa xem xét phần tạm đóng dư ra để trả lại cho người dân, đồng thời giảm tiền án phí là chưa đúng đề nghị cấp phúc thẩm xem xét.

**Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Nguyễn Sỹ T5 trình bày:** Sau khi xét xử sơ thẩm ông Ngô Văn N đã thanh toán cho công ty toàn bộ tiền nợ khoán sản phẩm mủ cao su và tiền thuê đất theo như quyết định của bản án sơ thẩm nên chúng tôi xin rút yêu cầu phản tố đối với ông N, đề nghị HĐXX xem xét.

**Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk cho rằng:**

Về tố tụng: Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị HĐXX căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Không chấp đơn kháng cáo của nguyên đơn bà Hoàng Thị T1, ông

Nguyễn Trọng C, ông Ngô Văn N, ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Quang M1, ông Hoàng Thế H1, ông Mai Văn Đ, ông Hồ Xuân T3, ông Lê Văn T – giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 41/2024/DS-DT ngày 12/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ các tài liệu chứng cứ, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của các nguyên đơn trong hạn luật định và có nộp tạm ứng án phí DSPT là hợp lệ nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

Tại cấp phúc thẩm Công ty nộp tài liệu chứng cứ thể hiện ông Ngô Văn N đã thanh toán toàn bộ tiền nợ khoán sản phẩm mủ cao su và tiền thuê đất theo như quyết định của bản án sơ thẩm và rút toàn bộ yêu cầu phản tố đối với ông N. Tuy nhiên, ông Trần Minh T4 không đồng ý nội dung rút đơn phản tố của công ty và giữ nguyên nộ dung đơn kháng cáo của ông N để được xem xét lại như các đồng nguyên đơn khác. Do đó, HĐXX không chấp nhận đơn rút đơn phản tố của Công ty, đối với phần nghĩa vụ của ông N đã thanh toán sẽ được xuất trình trong giai đoạn thi hành án.

Xét kháng cáo của nguyên đơn bà Hoàng Thị T1, ông Nguyễn Trọng C, ông Ngô Văn N, ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Quang M1, ông Hoàng Thế H1, ông Mai Văn Đ, ông Hồ Xuân T3, ông Lê Văn T thấy rằng:

[2.1.1] Tài liệu trong hồ sơ vụ án thể hiện Công ty cùng với các hộ dân thực hiện việc giao khoán đất trồng cây cao su dưới hình thức Công ty đầu tư, thiết kế, khai phục hoang, làm đất, cung ứng vật tư, cây giống và phân bón,… và ghi nợ cho người lao động, người lao động phải trả các khoản đầu tư cho Công ty khi vườn cây đi vào kinh doanh và phân chia lợi nhuận theo tỷ lệ Công ty 25% và người lao động 75% được thể hiện tại mục 2 Điều II của hợp đồng giao khoán được ký kết vào năm 2001 giữa Công ty với các nguyên đơn gồm ông Ngô Văn N, ông Nguyễn Quang M1 và ông Lê Văn T và tại mục 4 Điều II của hợp đồng giao khoán được ký kết vào năm 2012 giữa Công ty với các nguyên đơn bà Hoàng Thị T1, ông Nguyễn Trọng C, ông Nguyễn Văn H, ông Mai Văn Đ, ông Hồ Xuân T3 và ông Hoàng Thế H1.

Như vậy, khi ký kết hợp đồng giao khoán thì giữa các nguyên đơn và Công ty đã xác định rõ ràng tỷ lệ % mà các bên được hưởng đối với cây cao su trong thời kỳ kinh doanh cũng như khi cây cao su được khai thác thanh lý gỗ, tại thời điểm ký kết hợp đồng giao khoán các nguyên đơn đều là người có đầy đủ năng lực trách

nhiệm dân sự và tự nguyện giao kết hợp đồng với Công ty nên hợp đồng phát sinh hiệu lực tại thời điểm giao kết và buộc các bên phải thực hiện đúng nghĩa vụ của mình theo các điều khoản được hai bên thỏa thuận và ghi trong hợp đồng giao khoán.

Tại Điều I của hợp đồng về việc mua bán gỗ, củi, cây cao su thanh lý được ký kết giữa ông Nguyễn Quang M1, ông Lê Văn T, ông Lê Văn T2, bà Hoàng Thị T1, ông Nguyễn Trọng C, ông Nguyễn Văn H, ông Mai Văn Đ, ông Hồ Xuân T3 và ông Hoàng Thế H1 với Công ty vào tháng 5/2024 thể hiện nội dung: *"Nguồn gốc tài sản: Tài sản là vườn cây cao su thanh lý của Công ty TNHH MTV C2 và người lao động liên kết đầu tư với tỷ lệ ăn chia sau khi thanh lý là: Công ty 25% và người lao động 75% (theo hợp đồng giao khoán giữa Công ty TNHH MTV C2 và người lao động đã ký kết".* Như vậy, tại thời điểm khai thác thanh lý gỗ cây cao su thì các nguyên đơn vẫn xác định cây cao su là tài sản thuộc quyền sở hữu của Công ty và các nguyên đơn, trong đó Công ty là 25% và của các nguyên đơn là 75%.

Do đó, các nguyên đơn cho rằng toàn bộ cây cao su thuộc sở hữu 100% của các nguyên đơn không có cơ sở. Bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn về việc yêu cầu Tòa án tuyên toàn bộ vườn cây cao su thuộc quyền sở hữu 100% của các nguyên đơn, Công ty không có quyền được hưởng 25% giá trị vườn cây cao su khi khai thác thanh lý gỗ là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật. Kháng cáo của các nguyên đơn là không có căn cứ.

[ 2.2] Đối với yêu cầu phản tố của Công ty về việc đòi nợ tiền khoán sản phẩm, tiền thuê đất đối với ông Lê Văn T, bà Hoàng Thị T1, ông Lê Văn T2, ông Nguyễn Trọng C, bà Đặng Thị M, ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Quang M1, ông Hoàng Thế H1, ông Mai Văn Đ và ông Hồ Xuân T3 tại cấp sơ thẩm Công ty rút đơn phản tố nên bản án sơ thẩm đã đình chỉ giải quyết là có căn cứ.

Đối với yêu cầu phản tố của Công ty về việc đòi nợ tiền khoán sản phẩm, tiền bồi thường do vi phạm hợp đồng, tiền thuê đất nông nghiệp và lãi suất đối với ông Ngô Văn N.

HĐXX xét thấy, năm 1993 Công ty giao khoán cho hộ ông Ngô Văn N diện tích 1,370 ha đất trồng cây cao su và đầu tư trồng mới vườn cây cao su cho đến năm 2000, không ký kết hợp đồng giao khoán, nhưng vẫn thực hiện phương án đầu tư. Ngày 05/6/2001 Công ty với ông Ngô Văn N ký Hợp đồng giao khoán giai đoạn 2001 - 2010. Sau khi hết thời hạn giao khoán giai đoạn 2001 – 2010 mặc dù Công ty với ông N không ký kết hợp đồng giao khoán với nhau và cũng không thanh lý hợp đồng, nhưng ông N vẫn thực hiện chăm sóc, khai thác vườn cây cao su. Do đó, hợp đồng giao khoán được tiếp tục theo phương án khoán trước đó. Tuy nhiên, từ năm 2012 thì ông N không nộp sản và tiền thuê đất cho Công ty là vi phạm hợp đồng. Quá trình giải quyết vụ án Công ty đã cung cấp đầy đủ các tài liệu, chứng từ thống kê số nợ sản phẩm của ông N. Bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của Công ty, buộc ông N có nghĩa vụ trả cho Công ty nợ khoán sản phẩm mủ cao su từ các năm 2014, 2015, 2016, 2017, 2018, 2019, 2020, 2021, 2022 và khoản tiền lãi do vi phạm hợp đồng là có cơ sở.

Về tiền thuê đất và tiền lãi: Căn cứ vào các Quyết định miễn tiền thuê đất số 1131/QĐ- CT ngày 04/11/2011; số 1088/QĐ- CT ngày 20/6/2016; số 1121/QĐ-CT ngày 15/6/2015 và số 730/QĐ- CT ngày 12/5/2016 của Cục thuế tỉnh Đ thì từ ngày 01/01/2006 đến 31/12/2017 Công ty được miễn tiền thuê đất nên Công ty không tiến hành thu của hộ nhận khoán trong đó có ông N, đến năm 2017 cục Thuế tỉnh Đ ban hành Quyết định số: 1951/QĐ- CT ngày 13/10/2017 về việc hủy bỏ 04 Quyết định miễn tiền thuê đất nêu trên và yêu cầu Công ty T8 lại số tiền thuê đất đã miễn nêu trên nhưng ông N không nộp cho Công ty để Công ty nộp cho Nhà nước trong khi vẫn canh tác và thu sản phẩm trên diện tích nhận khoán của Công ty. Do đó, bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của Công ty, buộc ông N có nghĩa vụ trả cho Công ty tiền nợ thuê đất và lãi suất là có căn cứ.

Xét ý kiến của ông T4 cho rằng tại biên bản định giá ngày 21/8/2024 của hội đồng định giá cây trồng thấp hơn so với giá tại các biên bản thỏa thuận thanh lý cây cao su già cỗi nên yêu cầu công ty phải trả lại chênh lệch dư sau khi trừ đi và sửa phần án phí cho các nguyên đơn.

HĐXX thấy rằng, Tại biên bản định giá ngày 21/8/2024 Hội đồng định giá tiến hành định giá vườn cây của bà Q, bà M và ông N theo yêu cầu của Công ty để giải quyết yêu cầu phản tố tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng lô cao su giữa bà Q với ông C1, ông Q1, bà M vô hiệu. Sau khi xét xử sơ thẩm bà Q, ông C1, bà M không có đơn kháng cáo nên cấp phúc thẩm không xem xét yêu cầu. Đối với ông Nguyễn Văn N2 tại biên bản định giá Hội đồng không tiến hành định giá vì cây cao su đã quá tuổi kinh doanh nhiều năm. Đối với vườn cây của bà Hoàng Thị T1, ông Nguyễn Trọng C, ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Quang M1, ông Hoàng Thế H1, ông Mai Văn Đ, ông Hồ Xuân T3, ông Lê Văn T quá trình tố tụng không định giá tài sản nên ông T4 yêu cầu trả phần giá trị dư là không căn cứ để xem xét. Hơn nữa, tại các biên bản thỏa thuận ngày 25/4/2024 và 26/4/2024 Công ty và người lao động đã tiến hành thỏa thuận với nhau trước khi thanh lý vườn cây cao su thì Hội đồng thanh lý công ty cùng hộ dân nhận khoán tổ chức kiểm kê, đánh giá chất lượng số lượng và số lượng cây cao su để có cơ sở xác định giá trị, đồng thời tìm kiếm đối tác để bán, người lao động công ty và đối tác cùng bàn bạc thống nhất. Sau đó tại các biên bản thống nhất giá bán đều có xác nhận của người nhận khoán và người nhận khoán đã đóng tiền theo các biên bản đã cam kết. Do đó, không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn.

Do đó, kháng cáo của nguyên đơn bà Hoàng Thị T1, ông Nguyễn Trọng C, ông Ngô Văn N, ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Quang M1, ông Hoàng Thế H1, ông Mai Văn Đ, ông Hồ Xuân T3, ông Lê Văn T không có cơ sở để chấp nhận, cần giữ nguyên quyết định của Bản án dân sự sơ thẩm số 41/2024/DS-DT ngày 12/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk.

[3]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên nguyên đơn bà Hoàng Thị T1, ông Nguyễn Trọng C, ông Ngô Văn N, ông ông Hoàng Thế H1, ông Hồ Xuân T3 mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm.

Các ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Quang M1, ông Lê Văn T, Mai Văn Đ là người cao tuổi nên được miễn nộp án phí phúc thẩm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Vì các lẽ trên;

## QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

[1] Không chấp đơn kháng cáo của nguyên đơn bà Hoàng Thị T1, ông Nguyễn Trọng C, ông Ngô Văn N, ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Quang M1, ông Hoàng Thế H1, ông Mai Văn Đ, ông Hồ Xuân T3, ông Lê Văn T – giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 41/2024/DS-DT ngày 12/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk.

[2] Về án phí dân sự phúc thẩm: Các ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Quang M1, ông Lê Văn T, Mai Văn Đ là người cao tuổi nên được miễn nộp án phí phúc thẩm.

Ông Hồ Xuân T3 phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Được khấu trừ số tiền 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số AA/2023/0006740 ngày 10/10/2024 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk.

Ông Ngô Văn N phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Được khấu trừ số tiền 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số AA/2023/0006734 ngày 09/10/2024 (Hoàng Thế H1 nộp thay) tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk.

Ông Hoàng Thế H1 phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Được khấu trừ số tiền 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số AA/2023/0006733 ngày 09/10/2024 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk.

Ông Nguyễn Trọng C phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Được khấu trừ số tiền 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số AA/2023/0006732 ngày 09/10/2024 (Hoàng Thế H1 nộp thay) tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk.

Bà Hoàng Thị T1 phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Được khấu trừ số tiền 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số AA/2023/0006735 ngày 09/10/2024 (Hoàng Thế H1 nộp thay) tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày kết thời hạn kháng cáo, kháng nghị

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành*

*án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.*

***Nơi nhận:***
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND huyện Cư Kuin;
- Chi cục THADS huyện Cư Kuin;
- Đương sự;(Đã ký)
- Lưu hồ sơ.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**
**Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà**

(Đã ký)

**Nguyễn Thị My My**